

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2011  
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAM RÔNG.**  
(Kèm theo Quyết định số 52/2010/QĐ-UBND  
ngày 16/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng)

**I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ:**

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>.*

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
<b>I</b>	<b><u>Xã Đa K'Nàng:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
*	<b>Đọc theo Quốc lộ 27:</b>	
1	Từ đèo Phú Mỹ đến giáp cầu Lãng Tô.	92
2	Từ cầu Lãng Tô đến hết cây xăng bà Nguyễn (giáp T 434, TBD 16).	265
3	Từ giáp cây xăng bà Nguyễn (T 434, TBD 16) đến giáp xã Phi Liên.	210
*	<b>Đường đi Đạ K'Nàng:</b>	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 đến hết đường vào bãi dâu (hết T 498, TBD 16).	144
2	Từ giáp đường vào bãi dâu (giáp T 498, TBD 16) đến hết nhà ông Trú (hết T 199, TBD 21).	132
3	Từ giáp nhà ông Trú (giáp T 199, TBD 21) đến hết ngã ba xuống nhà ông Hoàng (hết T 184, TBD 25).	53
4	Từ giáp ngã ba xuống nhà ông Hoàng (giáp T 184, TBD 25) đến hết nhà ông Tiến (hết T 117, TBD 27).	63
5	Từ giáp nhà ông Tiến (giáp T 117, TBD 27) đến giáp cống Đạ Mul.	75
6	Từ cống Đạ Mul đến hết cầu Đạ K'Nàng.	164
7	Từ giáp cầu Đạ K'Nàng đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 311, TBD 30).	144
8	Từ giáp nhà ông Ha Phương (giáp T 311, TBD 30) đến giáp cống Đạ Pin.	59
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ giáp ngã ba Lãng Tô (giáp T 262, TBD 17) đến hết nhà ông K'Tông (hết T 39, TBD 17).	56
2	Từ giáp nhà ông K'Tông (giáp T 39, TBD 17) đến ngã ba đường vào khu sản xuất (hết T 36, TBD 12).	42
3	Từ nhà ông Ha Thương (T63, TBD31) đến hết nhà ông Ha Juân (hết T464, TBD30).	53
4	Từ nhà ông Thư (T 47, TBD 31) đến hết cống K'Đại.	77
5	Từ giáp cống K'Đại đến Thác Nếp.	58
6	Từ nhà ông Minh (T 211, TBD 16) đến hết nhà ông Hải (hết T 165, TBD 16).	58
7	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 236, TBD 16) đi khu 75 đến hết nhà ông Đoàn (hết T 250, TBD 16).	63

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
8	Từ giáp nhà ông Đoàn (giáp T 250, TĐĐ 16) đến hết nhà ông K'Huàng (hết T 258, TĐĐ 16).	42
9	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (T 364, TĐĐ 16) đi hết đường nhựa Thái Bình.	53
10	Từ nhà ông Luận (T 33, TĐĐ 21) đến hết nhà bà Giáo (hết T 34, TĐĐ 22).	54
11	Từ giáp đường đi Đạ K'Nàng (giáp T 512, TĐĐ 27) đến giáp cầu 200.	75
12	Từ T 249, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê) đến hết T 88, TĐĐ 27 (thuộc nông trường cà phê).	42
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>II</b>	<b><u>Xã Phi Liên:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
*	<b>Đọc theo Quốc lộ 27:</b>	
1	Từ giáp xã Đạ K'Nàng đến hết nhà ông Tuấn (hết T 332, TĐĐ 11).	173
2	Từ giáp nhà ông Tuấn (giáp T 332, TĐĐ 11) đến giáp đường vào Trạm y tế cũ (hết T 329, TĐĐ 11).	212
3	Từ đường vào Trạm y tế cũ (giáp T 329, TĐĐ 11) đến hết nhà bà Thật (hết T 14, TĐĐ 11).	254
4	Từ giáp nhà bà Thật (giáp T 14, TĐĐ 11) đến hết nhà ông Mich (hết T 61, TĐĐ 07).	189
5	Từ giáp nhà ông Mich (giáp T 61, TĐĐ 07) đến hết đường vào nghĩa địa (hết T 04, TĐĐ 07).	147
6	Từ giáp đường vào nghĩa địa (giáp T 04, TĐĐ 07) đến giáp nhà ông Soái (giáp T 39, TĐĐ 21).	34
7	Từ nhà ông Soái (T 39, TĐĐ 21) đến bảng đèn chuối.	42
*	<b>Các đường nằm trong khu trung tâm cụm xã:</b>	
1	Từ giáp nhà ông Lực (giáp T 318, TĐĐ 11) đến hết nhà bà Lau (hết T 175, TĐĐ 11).	200
2	Từ nhà ông Thiện (T 55, TĐĐ 11) đến hết nhà ông Đăng (hết T 367, TĐĐ 11).	200
3	Khu vực từ giáp nhà ông Đăng (giáp T 367, TĐĐ 11) theo đường Trường học đến giáp nhà bà Lau (giáp T 175, TĐĐ 11).	200
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ nhà bà Cửu (T 373, TĐĐ 11) đến ngã ba Bóp Lé, Păng Sim (hết T 133, TĐĐ 10).	126
2	Từ giáp ngã ba Bóp Lé, Păng Sim (giáp T 133, TĐĐ 10) đến giáp Trường học (giáp T 125, TĐĐ 14).	68
3	Từ Trường học (T 125, TĐĐ 14) đến hết nhà ông K'Poh (hết T 53, TĐĐ 14).	78
4	Từ Trường học (T 125, TĐĐ 14) đến hết nhà ông K'Niêm (hết T 185, TĐĐ 14).	78
5	Từ giáp nhà ông K'Poh (giáp T 53, TĐĐ 14) đến hết đường 135 đi Tây Sơn (hết T 106, TĐĐ 09).	34

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ giáp ngã ba Bóp Lé, Păng Sim (T 132, TBĐ 10) đến cầu Păng Sim (hết T 95, TBĐ 10).	68
7	Từ giáp cầu Păng Sim (giáp T 95, TBĐ 10) đến hết đường 135 thôn Păng Sim.	36
8	Từ nhà bà K'Ngai (T 486, TBĐ 10) đến hết nhà ông Viên (hết T 472, TBĐ 10).	53
9	Từ giáp nhà ông K'Niêm (giáp T 185, TBĐ 14) đến hết nhà ông Minh (hết T 713, TBĐ 14).	34
10	Từ nhà bà Tươi (T 285, TBĐ 10) đến hết nhà ông Khoa (hết T 485, TBĐ 10: đường Cimiríp).	68
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>III</b>	<b>Xã Liêng S'Rônh:</b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
1	Từ chân đèo chuối (T 21, TBĐ 94) đến hết nhà ông Huệ (hết T 126, TBĐ 57).	116
2	Từ giáp nhà ông Huệ (giáp T 126, TBĐ 57) đến hết nhà ông Truyện (hết T 150, TBĐ 57).	116
3	Từ giáp nhà ông Truyện (giáp T150, TBĐ57) đến giáp nhà bà Liên (giáp T30, TBĐ55).	91
4	Từ nhà bà Liên (T 30, TBĐ 55) đến hết nhà ông Kră (hết T 73, TBĐ 53).	121
5	Từ giáp nhà ông Kră (giáp T 73, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh.	153
6	Từ giáp cầu Đạ Linh đến giáp nhà bà Nhàng (giáp T 19, TBĐ 50).	110
7	Từ nhà bà Nhàng (T 19, TBĐ 50) đến hết nhà ông Thanh (hết T 08, TBĐ 49).	210
8	Từ giáp nhà ông Thanh (giáp T 08, TBĐ 49) đến giáp xã Đạ Rsal.	116
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ Trạm y tế (T 40, TBĐ 57) đến hết nhà ông Tuấn (hết T 18, TBĐ 61).	69
2	Từ nhà ông K'Nhàng (T 184, TBĐ 57) đến giáp nhà ông Mênh (giáp T 72, TBĐ 58).	50
3	Từ cổng UBND xã (giáp T 69, TBĐ 58) đến hết nhà ông K'Môk (hết T 06, TBĐ 80).	34
4	Từ nhà ông Ly (T 20, TBĐ 61) đến hết nhà ông Ha Nhung (hết T 152, TBĐ 79).	50
5	Từ nhà ông Ha Kră (T 83, TBĐ 79) đến hết nhà bà K'Bang (hết T 465, TBĐ 80).	32
6	Từ Trạm công an xã (T 68, TBĐ 53) đến hết cầu Đạ Linh (hết T 02, TBĐ 87).	69
7	Từ cổng thôn 3 (T 68, TBĐ 50) đến hết nhà ông Ha Mâu (hết T 76, TBĐ 49).	74
8	Từ giáp nhà ông Dung (giáp T 42, TBĐ 49) đến hết nhà ông Ha Chàng (hết T 58, TBĐ 49).	74
9	Từ giáp cổng (nhà ông Long) đi vào trụ sóng 400m.	80
10	Từ giáp cổng (nhà ông Long) đi vào đường Đạ Pe Cho 800m.	80

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>IV</b>	<b><u>Xã Đa R'Sal:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
*	<b>Đọc theo Quốc lộ 27:</b>	
1	Từ giáp cầu Krông Nô đến hết công trường cấp II (hết T 629, TBD 11).	306
2	Từ giáp công trường cấp II (giáp T 629, TBD 11) đến hết nhà ông Tuyên (hết T 41, TBD 15).	244
3	Từ giáp nhà ông Tuyên (giáp T 41, TBD 15) đến ngã ba nhà ông Quy (hết T 481, TBD 15).	205
4	Từ giáp ngã ba nhà ông Quy (giáp T 481, TBD 15) đến giáp ngã ba đường vào sông Đăk Măng (hết T 867, TBD 15).	173
5	Từ ngã ba đường vào sông Đăk Măng (giáp T 867, TBD 15) đến hết nhà bà Út (hết T 24, TBD 21).	144
6	Từ giáp nhà bà Út (giáp T 24, TBD 21) đến hết nhà ông Ninh (hết T 50, TBD 16).	81
7	Từ giáp nhà ông Ninh (giáp T 50, TBD 16) đến hết nhà ông Chín (hết T 24, TBD 30).	79
8	Từ giáp nhà ông Chín (giáp T 24, TBD 30) đến hết cầu Đăk San.	84
9	Từ giáp cầu Đăk San đến hết nhà ông Quang (hết T 40, TBD 08).	74
10	Từ giáp nhà ông Quang (giáp T 40, TBD 08) đến giáp xã Liêng Srônh.	79
11	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bru điện, giáp T 169, TBD 11) đến hết hội trường thôn (hết T 762, TBD 11).	174
12	Từ giáp Quốc lộ 27 (giáp nhà ông Hay, giáp T 867, TBD 15) đến ngã ba nhà ông Thanh (hết T 45, TBD 20).	134
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ giáp hội trường thôn (giáp T 762, TBD 11) đến hết nhà ông Y Bông (hết T 21, TBD 11).	126
2	Từ giáp nhà ông Thiên (giáp T 48, TBD 11) đến hết nhà ông Thân (hết T 92, TBD 11).	125
3	Từ nhà ông Hoa (T 95, TBD 11) đến hết nhà ông Cường (hết T 61, TBD 10).	77
4	Từ giáp nhà ông Cường (giáp T 61, TBD 10) đến hết nhà ông Par (hết T 07, TBD 02).	67
5	Từ nhà ông Yên (T 170, TBD 11) đến hết nhà ông Hoa (hết T 94, TBD 11).	116
6	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba nhà ông Tâm, T 565, TBD 11) đến hết nhà ông Cuông (hết T 556, TBD 11).	96
7	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBD 20) đến hết nhà ông Thọ (hết T 113, TBD 20).	74
8	Từ giáp ngã ba nhà ông Thanh (giáp T 45, TBD 20) đến giáp sông.	68
9	Từ giáp trạm Công an (giáp T 503, TBD 11) đến hết trạm điện (hết T 634, TBD 11).	100

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	33
<b>V</b>	<b><u>Xã Rô Men:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
*	<b>Khu vực Bằng Lăng:</b>	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào đường quy hoạch nội bộ Thị trấn Bằng Lăng (đến hết Trung tâm y tế).	162
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường chính khu tái định cư Tây Nam đến hết trụ sở Trung tâm QL&KTCTCC.	170
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi theo đường vào Huyện đội đến giáp trụ sở Ngân hàng chính sách.	150
*	<b>Đọc theo Tỉnh lộ 722:</b>	
1	Từ giáp Quốc lộ 27 (ngã ba Bằng Lăng) đến giáp ngã ba đường vào trạm phát sóng.	198
2	Từ ngã ba đường vào trạm phát sóng đến hết ngã ba đường vào Huyện đội.	239
3	Từ giáp ngã ba đường vào Huyện đội đến giáp đường 135 (giáp đường sản xuất Đạ Tồn).	164
4	Từ đường 135 (đường sản xuất Đạ Tồn) đến hết ngã ba đường vào bản Brông rết (hết T 02, TBĐ 22).	134
5	Từ giáp ngã ba đường vào bản Brông rết (giáp T 02, TBĐ 22) đến giáp cầu số 3.	40
6	Từ cầu số 3 đến giáp đường vào Trường cấp I, II.	63
7	Từ đường vào Trường cấp I, II đến hết ngã ba đường vào thôn 3.	75
8	Từ giáp ngã ba đường vào thôn 3 đến hết nhà ông Lợi (hết T 56, TBĐ 26).	65
9	Từ giáp nhà ông Lợi (giáp T 56, TBĐ 26) đến giáp cầu số 6.	53
10	Từ cầu số 6 đến giáp xã Đạ M'Rông.	30
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào đường Sóc Sơn 01 km.	78
2	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào bản Brông rết đến hết nhà ông Y Tang (hết T 107, TBĐ 23).	56
3	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 đi vào xóm Rừng sao thôn 2 (1,5 km).	45
4	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 vào thôn 3 đến hết nhà ông Ha Chang (hết T 80, TBĐ 35).	50
5	Từ nhà ông Ha Sơn (T 116, TBĐ 35) đến hết nhà ông K'Duyên (hết T 136, TBĐ 35).	40
6	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (Trạm y tế) vào hết nhà ông Dũng (hết T 393, TBĐ 48).	48
7	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường liên thôn 2-4) đến giáp ngã ba Trạm y tế.	32
8	Từ giáp đường Tỉnh lộ 722 (đường vào thôn 5) đến hết nhà ông Seo Diêu (hết T 68, TBĐ 41).	30
9	Từ nhà ông Seo Danh (T 32, TBĐ 41) đến hết nhà ông Seo Phán (hết T	25

Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
	36, TĐĐ 40).	
10	Từ nhà ông Xuân Vũ (T 149, TĐĐ 40) đến hết nhà ông Seo Chứ (hết T 60, TĐĐ 40).	30
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>VI</b>	<b><u>Xã Đa M'Rông:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
1	Từ giáp xã Rô Men đến giáp ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông (giáp T 406, TĐĐ 11).	40
2	Từ ngã ba đường vào trường cấp II Đa M'Rông (T 406, TĐĐ 11) đến cầu Đa Ra Hố.	84
3	Từ giáp ngã tư đường Tỉnh lộ 722 – Đa M'Rông đến hết nhà ông Biên (hết T 1002, TĐĐ 06).	84
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ giáp nhà ông Biên (giáp T 1002, TĐĐ 06) đến giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TĐĐ 03).	40
2	Từ nhà ông Xuyên (T 378, TĐĐ 03) đến giáp sông K'Rông Nô.	70
3	Từ giáp nhà ông Xuyên (giáp T 378, TĐĐ 03) đến giáp đường Tỉnh lộ 722.	38
4	Từ nhà ông Noen (T 58, TĐĐ 11) đến hết nhà ông Đông (hết T 533, TĐĐ 06).	48
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>VII</b>	<b><u>Xã Đa Tông:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
1	Từ cầu Đa Ra Hố đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (hết T 292, TĐĐ 13).	115
2	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (giáp T 292, TĐĐ 13) đến hết ngã ba đường vào thôn Đa Kao (hết T 243, TĐĐ 15).	153
3	Từ giáp ngã ba đường vào thôn Đa Kao (giáp T 243, TĐĐ 15) đến cầu Đa Long.	73
4	Từ ngã tư (T 362, TĐĐ 14) đi qua trường cấp II, III đến hết nhà ông Jong (hết T 276, TĐĐ 15).	67
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ ngã ba đường vào thôn Đa Ninh (T 293, TĐĐ 13) vào hết trường cấp I Đa Ninh (hết T 111, TĐĐ 13).	32
2	Từ giáp UBND xã (giáp T 311, TĐĐ 14) đến hết nhà ông K'Long (hết T 374, TĐĐ 15).	58
3	Từ giáp nhà ông Kham (giáp T 299, TĐĐ 15) đến hết nhà bà K'Liêm (hết T 434, TĐĐ 06).	40
4	Từ ngã ba Trường học II, III (giáp T 51, TĐĐ 06) đến hết nhà bà K'Glong (hết T 271, TĐĐ 05).	40
5	Từ đoạn đi Đa Kao 1 (giáp T 17, TĐĐ 03) đến hết nhà ông Ha Ang (hết T 447, TĐĐ 07).	32



Số TT	Khu vực, đường, đoạn đường	Đơn giá
6	Từ nhà ông Ha Chương (T 84, TĐĐ 05) đến sân vận động thôn Đa Kao (hết T 209, TĐĐ 05).	40
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20
<b>VII I</b>	<b><u>Xã Đa Long:</u></b>	
	<b>Khu vực I:</b>	
1	Từ cầu Đa Long đến hết nhà ông Ha Joen (hết T 208, TĐĐ 05).	57
2	Từ giáp nhà ông Ha Joen (giáp T 208, TĐĐ 05) đến hết nhà ông Ha Sép (hết T 248, TĐĐ 05).	58
	<b>Khu vực II:</b>	
1	Từ Trường Tiểu học Đa Long (T 370, TĐĐ 05) đến hết nhà ông Ha Đương (hết T 1297, TĐĐ 06).	48
2	Từ giáp nhà ông Ha Đương (giáp T 1297, TĐĐ 06) đến hết nhà ông Ha Phương (hết T 01, TĐĐ 15).	30
3	Từ nhà ông Ha Huyền (T 241, TĐĐ 05) đến Tiểu khu 72 (hết T 50, TĐĐ 09).	37
4	Từ trường cấp II Đa Long (giáp T 228, TĐĐ 04) đến hết nhà ông SoLy (hết T 1344, TĐĐ 06).	47
5	Từ nhà ông Ha Lang (T 1347, TĐĐ 06) đến giáp trạm Lâm nghiệp (giáp T 136, TĐĐ 05).	40
6	Từ nhà ông Ha Be (T 207, TĐĐ 05) đến hết nhà ông Ha Thanh (hết T 324, TĐĐ 05).	39
	<b>Khu vực III:</b> Các khu vực còn lại trên địa bàn xã	20

**Ghi chú:** Các ký hiệu viết tắt: T (thửa); TĐĐ (tờ bản đồ)

### **III. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP (không phải là đất ở):**

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp: Đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất dòng họ); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật: Bằng 100% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: Bằng 60% giá đất ở cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ – CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón,

máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

3. Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ – CP và các loại đất cho các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán, trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp: Bằng 51% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất.

4. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Bằng 30% giá đất cùng đường phố (đoạn đường), cùng vị trí, cùng khu vực hoặc giá đất tại vùng lân cận gần nhất.

#### IV. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản:

Được xác định theo 3 khu vực và 3 vị trí như sau:

- **Khu vực I:** Thuộc địa bàn xã Dạ Rsal.

- **Khu vực II:** Thuộc địa bàn các xã Dạ K'Nàng, Phi Liêng, Liêng Srôn, Rô Men.

- **Khu vực III:** Thuộc địa bàn các xã Dạ M'Rông, Dạ Tông, Dạ Long.

- **Vị trí 1:** Là những vị trí có khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới đường giao thông trong phạm vi 500 m thuộc khu vực đất ở nông thôn Khu vực I.

- **Vị trí 2:** Là những vị trí có khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới đến đường giao thông trong phạm vi từ 500 m đến 1.000 m thuộc khu vực đất ở nông thôn Khu vực I và có khoảng cách gần nhất từ lô đất đến mép lộ giới đường giao thông trong phạm vi 500 m thuộc khu vực đất ở nông thôn Khu vực II.

- **Vị trí 3:** Các vị trí còn lại.

Khoảng cách để xác định vị trí lô đất được xác định theo đường đi, lối đi vào đến lô đất,

a) Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	19	15	10
2	Khu vực II	15	13	8
3	Khu vực III	10	8	6

b) Đất trồng cây lâu năm:

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Khu vực	Đơn giá		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Khu vực I	21	17	11
2	Khu vực II	17	14	9



3	Khu vực III	11	9	7
---	-------------	----	---	---

2. Giá đất trong các trường hợp sau được quy định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm ở vị trí 1 cùng vùng, cùng khu vực:

- Đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thuộc địa bàn các xã.

- Đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét. Trường hợp đất nông nghiệp nằm trong phạm vi khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của khu dân cư.

3. Đất rừng sản xuất.

*Đơn vị tính: nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Số TT	Khu vực, vị trí	Đơn giá
1	Vị trí 1: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường Quốc lộ, Tỉnh lộ.	6,3
2	Vị trí 2: là những diện tích đất có mặt tiếp giáp với đường liên huyện, liên xã.	5,3
3	Vị trí 3: là những diện tích đất còn lại.	3,2

4. Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng và đất rừng cảnh quan:

a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng: Tính bằng 90% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

b) Đất rừng cảnh quan: Tính bằng 110% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí, cùng khu vực.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**  
*(Đã ký)*

**Huỳnh Đức Hòa**